



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(MÃ CỔ PHIẾU: AMC)
NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Mã chứng khoán	AMC
Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Tên viết tắt	AMC
Tên tiếng Anh	Asia Mineral Join Stock Company
Trụ sở chính	Lô 32- Khu C- Khu công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Vốn điều lệ	28.500.000.000 đồng
Điện thoại	+84 238 3791 777
Fax	+84 238 379 555
Email	amc@amcvina.vn
Website	http://www.amcvina.vn/
Ngành nghề	Sản xuất kinh doanh bột đá trắng siêu mịn
Đăng ký kinh doanh	2703001715 cấp ngày 28/12/2007 tại Sở Kế hoạch Nghệ An
Nơi niêm yết	HNX
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Khối lượng đang NY	2.850.000
Tổng giá trị NY	28.500.000.000
Tổ chức kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế



- Quá trình hình thành và phát triển

Ngày tháng	Sự kiện tiêu biểu
2001-	Xí nghiệp Khai khoáng (Khai thác mỏ đá trắng) được thành lập là tiền thân của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu, thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế (Quân khu 4, Bộ Quốc phòng)
2007-	Thành lập tên: Công ty CP Khoáng sản Á Châu, vốn điều lệ: 28,5 tỉ đồng . Công ty Hợp tác kinh tế xây dựng Nhà máy sản xuất bột đá trắng siêu mịn, và cùng một số thành viên khác thực hiện liên kết và sáng lập ra Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 28/12/2007 theo mô hình Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715
2010-	Đăng ký trở thành Công ty đại chúng
2012-	Đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

AMC là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm bột đá vôi siêu mịn (CaCO_3). Sản phẩm CaCO_3 siêu mịn có tráng phủ và không tráng phủ của AMC được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp như sản xuất sơn, nhựa, giấy cao cấp, cao su, kính, gốm sứ, đá marble nhân tạo, thức ăn chăn nuôi, mỹ phẩm, dược phẩm, bột trét tường,... và được khách hàng công nhận là lựa chọn tốt nhất của họ.

a) Ngành nghề kinh doanh

* Lĩnh vực kinh doanh

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng kim loại);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng mịn, siêu mịn và các loại khoáng sản khác;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa mua bán sản phẩm bột đá trắng mịn, siêu mịn và các loại khoáng sản khác;
- Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường bộ.

* Sản phẩm dịch vụ chính

- Đá vôi trắng (đá hộc) dạng thô kích thước 100 -400 mm;
- Bột không tráng phủ và có tráng phủ kích thước từ 5 đến 30 μm ;
- Hoặc các sản phẩm theo cỡ hạt theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Mã sản phẩm	Độ mịn		Cỡ hạt	
		(D50)	(D97)	(mm)	(Mesh)
1	NSS-500/C	0.60 μm Max	5.0 $\mu\text{m} \pm 1.0$ Max	0.005	2500
2	NSS-800/C	1.90 μm Max	8.0 $\mu\text{m} \pm 1.0$ Max	0.008	1500
3	NSS-1000/C	2.30 μm Max	10.0 $\mu\text{m} \pm 1.0$ Max	0.010	1250
4	NSS-1500/C	3.20 μm Max	15.0 $\mu\text{m} \pm 2.0$ Max	0.015	920
5	NSS-2000/C	4.50 μm Max	20.0 $\mu\text{m} \pm 2.0$ Max	0.020	720
6	NSS-2500/C	5.50 μm Max	25.0 $\mu\text{m} \pm 2.0$ Max	0.025	560
7	NSS-3000/C	6.50 μm Max	30.0 $\mu\text{m} \pm 2.0$ Max	0.030	470
8	NSS-05	Hạt cát		4000	5
9	NSS-08	Hạt cát		2380	8
10	NSS-80	Hạt cát		0.177	80
11	NSS-180	Hạt cát		0.088	180

Đặc tính đá vôi (CaCO_3) có tính chất không cứng, không bền như các loại đá khác nên không thể ứng dụng được trong xây dựng và điêu khắc. Tuy nhiên, do tỉ lệ canxi trong đá cao nên đá vôi được khai thác, trải qua quá trình sản xuất cho ra bột đá trắng siêu mịn với vai trò là thành phần phụ gia, nguyên liệu, chất độn, nhằm mục tiêu tăng cường một số đặc tính cần thiết cho sản phẩm cũng như hạ giá thành sản phẩm cuối cùng.

Những thông tin cơ bản về sản phẩm bột đá trắng siêu mịn của Công ty:

Các thành phần hóa học	Các đặc tính vật lý		
Hàm lượng CaCO ₃	98,98%	Độ sáng	≥ 96%
Hàm lượng MgCO ₃	≤0.21%	Độ trắng	≥ 97%
Hàm lượng Fe ₂ O ₃	≤ 0.02%	Độ ẩm	≤ 0.2%
Hàm lượng Al ₂ O ₃	≤0.03%	Khối lượng riêng (đá nguyên liệu)	2.7g/cm ³
Hàm lượng SiO ₂	≤0.12%	Độ thấm dầu (cỡ hạt mịn nhất)	≥ 24g/100g of CaCO ₃
Hàm lượng Na ₂ O	≤0.05%	Tỷ lệ hao hụt khi đốt cháy	≤ 43.08%

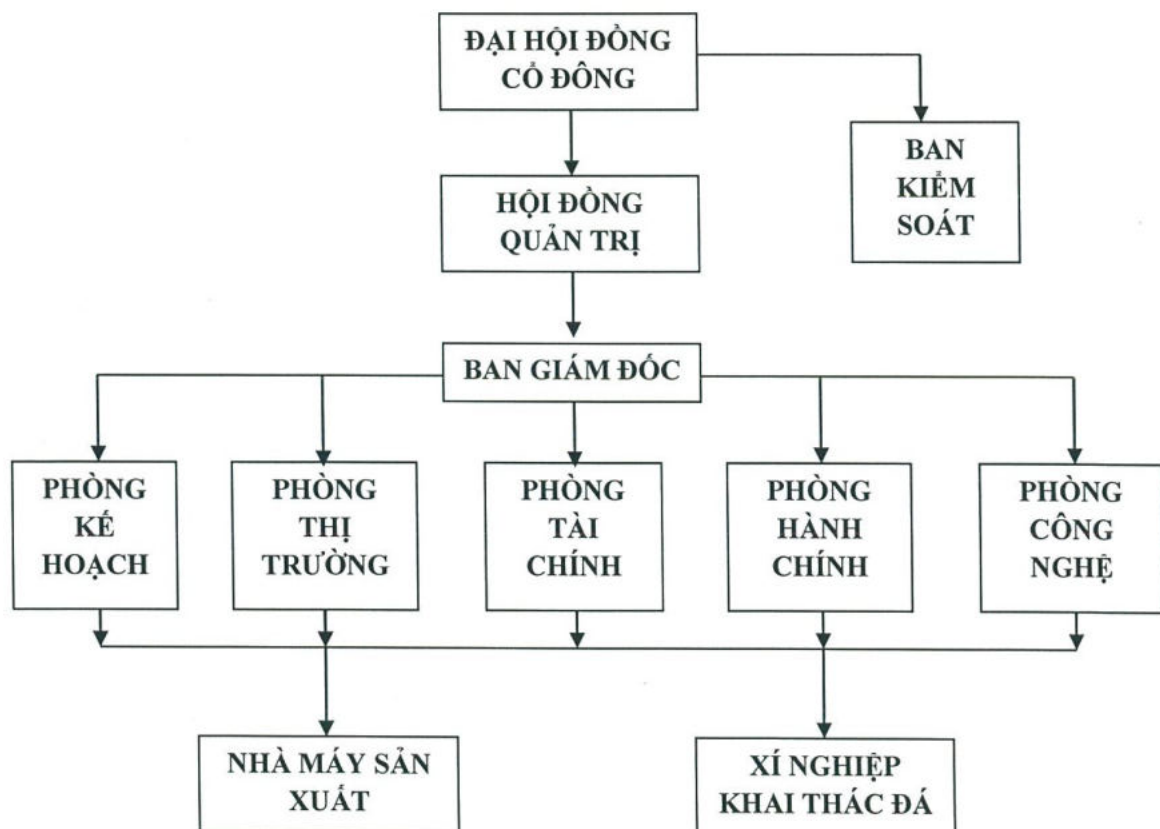
b) Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Nam Cẩm, cách Cảng Cửa Lò chỉ 5km, thuận tiện và tiết giảm chi phí vận chuyển, gần nguồn khai thác nguyên liệu.

- Hoạt động khai thác của Công ty diễn ra tại huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (là 01 trong 02 địa phương có trữ lượng đá hoa trắng lớn nhất nước), Công ty sở hữu 02 mỏ đá vôi trắng, với tổng diện tích hơn 25 ha và trữ lượng hơn 9 triệu tấn.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị và sơ đồ bộ máy quản lý



- Công ty con và công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Khai thác, chế biến khoáng sản là lĩnh vực chủ lực, là cốt lõi của Công ty, đồng thời tiếp tục chiến lược đầu tư sang một số lĩnh vực sản xuất khác.

- Duy trì và củng cố đầu tư, khai thác các mỏ hiện có, tìm kiếm, thăm dò phát triển khai thác các vùng mỏ nguyên liệu trong và ngoài tỉnh nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài của Công ty. Công tác này cũng góp phần phục vụ phát triển các sản phẩm mới kể cả việc xây dựng thêm các nhà máy khác.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các nhà máy sản xuất về đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản, ... bảo vệ môi trường, để đảm bảo ổn định sản phẩm cung ứng, là cơ sở để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Duy trì vị thế doanh nghiệp trên thị trường; Công ty sẵn sàng hợp tác, liên doanh, liên kết với các đối tác, các khách hàng để hiện thực hóa chiến lược hoạt động SXKD có hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khai thác, chế biến đá trắng là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực trong phát triển trung và dài hạn của AMC, là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Sản xuất, chế biến thành phẩm từ khoáng sản tự khai thác, bằng công nghệ hiện đại, để tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty.

- Tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn để nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để tìm kiếm dự án sản phẩm khác nhằm thực hiện đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở phát huy ưu thế của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

- Tuân thủ quy trình khai thác, tuân thủ quy tắc an toàn tuyệt đối trong hoạt động khai thác và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai khoáng và vùng lân cận.

- Duy trì thường xuyên công tác đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh trong các nhà máy. Kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động tại Công ty.

- Quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân, những trường hợp khó khăn trong địa bàn nơi Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của Công ty.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về pháp luật

Công ty CP Khoáng sản Á Châu hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, vì vậy hoạt động của Công ty chịu sự ảnh hưởng đồng thời bởi nhiều bộ Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành như: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoáng sản, Luật môi trường và các văn bản luật có liên quan. Hiện các luật trên đang trong quá trình hoàn thiện nên bất kỳ sự thay đổi nào cũng sẽ có thể ảnh hưởng đến chính sách và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đặc biệt, AMC là doanh nghiệp có hoạt động SXKD nằm trong Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện, do đó Công ty còn chịu ảnh hưởng bởi Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010, các nghị định và thông tư hướng dẫn, thi hành Luật khoáng sản khác có liên quan. Trong đó phải kể đến những quy định về hạn chế hay khuyến khích khai thác khoáng sản (bao gồm thuế xuất khẩu; phí, thuế tài nguyên và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông tư 44/2017 của Bộ Tài chính) có ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp nói riêng và toàn ngành nói chung trong giai đoạn này.

* **Giải pháp:** Để hạn chế những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn chú trọng công tác theo dõi, cập nhật và nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình; đồng thời thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty để đảm bảo quá trình hoạt động SXKD của Công ty được diễn ra liên tục và không bị gián đoạn.

b) Rủi ro về kinh tế

Năm 2021 là một năm đầy thách thức với nền kinh tế toàn cầu nói chung và trong nước nói riêng, do ảnh hưởng rất nặng nề của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, phức tạp đã ảnh hưởng đến các doanh nghiệp, AMC cũng không phải ngoại lệ. Công ty cũng gặp phải những rủi ro đến từ các biến số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, kim ngạch xuất nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, lãi suất,... Tuy nhiên nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định và tăng trưởng, tổng sản phẩm quốc nội tăng 2,58% và chỉ số lạm phát (CPI = 1,84%), ngân hàng nhà nước thường xuyên cung cấp các gói hỗ trợ doanh nghiệp, tỷ giá hối đoái ổn định.

* **Giải pháp:** Công ty thường xuyên theo dõi diễn biến kinh tế để có những đề án, chiến lược và kế hoạch cụ thể, linh hoạt, kịp thời ứng phó với rủi ro.

c) Rủi ro thị trường tiêu thụ

Hiện nay, 33% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Campuchia, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan ... Điều này dẫn đến rủi ro cho Công ty khi các quốc gia tiêu thụ có sự thay đổi về chính sách nhập khẩu và cầu nhập khẩu. Cụ thể trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp và các nước Ấn Độ, Hàn Quốc đều là trung tâm vùng dịch, hoạt động xuất khẩu của Công ty sẽ gặp phải trở ngại rất lớn.

* **Giải pháp:** Công ty luôn chủ động đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và rà soát kỳ hạn của các hợp đồng đã ký kết, chú trọng xây dựng chiến lược để tăng sức cạnh tranh trên thị trường hiện nay.

d) Rủi ro cấp phép khai thác mỏ

Vì khoáng sản là tài nguyên quốc gia nên Luật Khoáng sản đưa ra những quy định nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác và chế biến khoáng sản để tránh lãng phí, tăng hiệu quả khai thác, chế biến và bảo vệ môi trường. Những luật này lại chưa hoàn thiện, các văn bản hướng dẫn thi hành luật còn chưa rõ ràng đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Những yêu cầu về công nghệ khai thác rất nghiêm ngặt, trong trường hợp không được cấp phép khai thác, doanh nghiệp sẽ bị lỗ một khoản chi phí rất lớn đến từ chi phí đầu tư ban đầu.

* **Giải pháp:** Các hoạt động của Công ty luôn bám sát quy trình đã được xây dựng cụ thể về việc thăm dò, khảo sát địa chất cho từng hoạt động, dự án triển khai, nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro và tiết kiệm tối đa chi phí cho hoạt động này.

e) Rủi ro về môi trường

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác khoáng sản phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường như sức ép bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối từ dư luận đối với hoạt động khai thác của Công ty. Việc thu các khoản phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên ngày càng cao thể hiện việc nâng rào của Nhà nước đối với hoạt động này và sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

* **Giải pháp:** Công ty dự báo xác suất rủi ro và đánh giá thiệt hại khi rủi ro xảy ra đối với từng lĩnh vực hoạt động để có biện pháp phòng ngừa và cải thiện thích hợp. Ban lãnh đạo của Công ty cũng phổ biến rộng rãi các Quy định về việc bảo vệ môi trường, nghiên cứu các giải pháp công nghệ giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường xung quanh.

g) Rủi ro khác

Các yếu tố thời tiết như nắng nóng khắc nghiệt, mưa, bão lũ, sạt lở ảnh hưởng lớn đến sản lượng khai thác mỏ đá và sản xuất tại nhà máy của Công ty.

* **Giải pháp:** Để hạn chế những thiệt hại khi có bất khả kháng xảy ra, Công ty đã chủ động tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm cho các dự án, công trình đang triển khai.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Kết quả hoạt động SXKD trong năm 2021

Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	TH2021/TH2020	TH/KH 2021
Doanh thu	Triệu đồng	153.539	148.334	157.803	103%	106%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.922	7.651	8.006	101%	105%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.619	6.814	7.079	93%	104%

Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	TH2021/TH2020	TH/KH 2021
Cổ tức	%	20	20	20	100%	100%

Năm 2021, Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện có nhiều khó khăn: Một số doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm của công ty; dịch bệnh Covid-19 bùng phát trong thời gian dài; điều kiện thời tiết bất thường (nắng nóng, mưa, bão nhiều) đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của Công ty. Nhưng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ CNV Công ty, bằng nhiều giải pháp, biện pháp quyết liệt, kịp thời như: Tăng cường công tác thị trường tiêu thụ sản phẩm; đầu tư MMTB để mở rộng sản xuất, cải tiến công nghệ để phát huy công suất máy móc và năng suất lao động; quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, có các chính sách động viên người lao động để họ yên tâm làm việc nên đã làm giảm giá thành sản phẩm, hoạt động SXKD của Công ty vẫn duy trì được ổn định và phát triển, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch

- Sản lượng sản xuất: 118.118 tấn; đạt 102,0% kế hoạch; bằng 108, 6% so với năm 2020.

- Sản lượng tiêu thụ: 114.636 tấn; đạt 99,0% kế hoạch; bằng 97,7% so với năm 2020.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 157,8 tỷ đồng; đạt 106,6% kế hoạch; bằng 102,8% so với năm 2020.

- Tổng chi phí: 150,2 tỷ đồng; bằng 106,8% kế hoạch; bằng 102,9% so với năm 2020.

- Lợi nhuận trước thuế: 8 tỷ đồng; đạt 104,6% kế hoạch; bằng 101,1% so với năm 2020.

- Lợi nhuận sau thuế: 7,1 tỷ đồng; đạt 103,9% kế hoạch; bằng 92,9% so với năm 2020.

Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2021 đã đạt được mức kế hoạch đề ra về lợi nhuận cũng như doanh thu; các tiêu chí tăng trưởng về sản lượng sản xuất, lợi nhuận trước tăng so với năm 2020. Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế năm 2021 thấp hơn năm 2020, do: i) Năm 2020 được miễn giảm 30% thuế TNDN do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19; ii) được giảm 50% tiền thuế TNDN đối với Khu Công nghiệp Nam Cẩm; iii) Năm 2021 không được miễn giảm thuế TNDN do ảnh hưởng Covid 19 và ưu đãi đối với KCN Nam Cẩm (năm 2021, 2022 tính thuế suất thuế TNDN 10%), thuế TNDN đối với hoạt động mở Châu Hồng không được ưu đãi, vẫn tính thuế suất 20%.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

*** Ông Lê Đình Hùng - Giám Đốc điều hành Công ty**

- Ngày tháng năm sinh: 20/7/1971

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư lâm nghiệp

Quá trình công tác:

- 1995-1998: Đội Lâm sinh - Công ty Hợp tác kinh tế
- 1998-1999: Đội khảo sát gỗ cứng - Công ty Hợp tác kinh tế
- 1999-2000: Đội KT gỗ Nà Hin - Công ty Hợp tác kinh tế
- 2000-2003: Đội Lâm Sinh - Công ty Hợp tác kinh tế
- 2003-2005: Phó chỉ huy trưởng, Công trường 4B- Công ty Hợp tác kinh tế
- 2005-2006: Đội trưởng, Đội Lâm Sinh- Công ty Hợp tác kinh tế
- 2006-2013: Trưởng TB KH, BDA gỗ Lòng hồ Xekhanman 1- Tổng công ty Hợp tác kinh tế
- 2013-2015: PB thường trực, BDA gỗ Lòng hồ Xekhanman 1- Tổng công ty Hợp tác kinh tế
- 2016- 9/2018: Chủ tịch HĐQT, Công ty CP Sông Đà Trường Sơn
- 9/2018 - nay: Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Tỷ lệ sở hữu CP tại ngày 31/12/2021 (%): 0,18%

*** Ông Lê Văn Chiến – Phó Giám đốc – kiêm Trưởng phòng Kinh doanh**

- Ngày tháng năm sinh: 28/05/1976
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

- 2000-2004: Cán bộ kinh doanh - Công ty TNHH Nhất Vinh
- 2004-2007: Giám đốc - Công ty TNHH Trọng Tín
- 2007-2012: Trợ lý kinh doanh - Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu
- 2012- 5/2018: Trưởng phòng kinh doanh - Công ty CP Khoáng sản Á Châu
- 5/2018 - nay: Phó giám đốc Công ty CP Khoáng sản Á Châu

Tỷ lệ sở hữu CP tại ngày 31/12/2021 (%): 1,02%

*** Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính**

- 2001-2003: Trợ lý kế toán - Công ty Chế biến gỗ Lào Ngam/Công ty Hợp tác kinh tế.
- 2004-2007: Kế toán trưởng - Công ty Chế biến gỗ Lào Ngam/Công ty Hợp tác kinh tế.
- 2008-2010: Trợ lý Ban kiểm soát - Công ty Hợp tác kinh tế.
- 2010-2015: Trợ lý Ban kiểm soát nội bộ - Tổng Công ty Hợp tác kinh tế.
- 2015-5/2020: Phó Chánh văn phòng - Tổng Công ty Hợp tác kinh tế.
- 6/2020 - đến nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính - Công ty CP Khoáng sản Á Châu.

Tỷ lệ sở hữu CP tại ngày 31/12/2021 (%): 0%

b) Những thay đổi trong ban điều hành : Không thay đổi.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên và người lao động của Công ty tính đến hết ngày 31/12/2021 là 115 người, được phân loại như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng 2020 (người)	Số lượng 2021 (người)	Tỷ trọng 2021 (%)
A	Theo trình độ lao động	113	115	
1	Đại học và trên Đại học	27	26	23%
2	Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	7	8	7%
3	Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	45	46	40%
4	Lao động phổ thông	34	35	30%
B	Theo đối tượng lao động	113	115	
1	Lao động trực tiếp	86	84	73%
2	Lao động gián tiếp	27	31	27%
C	Theo giới tính lao động	113	115	
1	Nam	98	98	85%
2	Nữ	15	17	15%
D	Theo độ tuổi	113	115	
1	Dưới 25	1	0	0%
2	Từ 25-35	37	31	27%
3	Trên 35	75	84	73%
Tổng cộng		113	115	

*** Chính sách đối với người lao động**

- Xác định nguồn nhân lực là chìa khóa cốt lõi trong sự thành công của Công ty, Ban lãnh đạo AMC luôn dành sự quan tâm thích đáng để duy trì và phát triển năng lực của mỗi cá nhân, từ đó tạo dựng sự vững chắc trong quá trình phát triển của Công ty.

- Bên cạnh việc thu hút nhân tài, Công ty luôn duy trì hướng đến một môi trường làm việc thân thiện, an toàn, lao động tốt, tạo điều kiện tối đa để mỗi cá nhân phát huy kinh nghiệm, năng lực của mình.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Tổng chi phí đầu tư MMTB, đầu tư dự án trong năm 2021 là 431 triệu đồng. Chủ yếu là mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	DVT	2020	2021	% tăng (giảm)
----------	-----	------	------	---------------

Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	95.732	85.504	(10,68)
Doanh thu thuần	Triệu đồng	153.539	157.803	2,78
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	8.145	8.047	(1,21)
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	(223)	(40)	(81,86)
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.922	8.006	0,07
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.619	7.079	(7,1)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	% Tăng (giảm)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,12	1,33	19
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,83	1,1	33
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	47,73	41,1	(13,89)
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	91,95	70	(23,87)
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,65	8,9	34
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,63	1,74	6,74
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,96	4,49	(9,61)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	18,44	15,92	(13,67)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	8,1	7,81	(3,51)
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	%	5,31	5,1	(4)

- *Khả năng thanh toán*: Năm 2021, khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện so với năm 2020, cụ thể: Khả năng thanh toán hiện hành đạt 1,33 lần, tăng 19% so với năm 2020 và Khả năng thanh toán nhanh đạt 1,1 tăng 33% so với 2020. Hệ số thanh toán trên là đáp ứng đủ mức an toàn đối với một công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản.

- *Cơ cấu vốn*: Tỷ trọng nợ trên tổng tài sản và nợ trên vốn Chủ sở hữu của Công ty giảm trong năm 2021. Cụ thể nợ chiếm 41,1% tổng tài sản và bằng 70% vốn chủ sở hữu, giảm lần lượt 13,89% và 23,87% so với năm 2020. Tỷ lệ trả cổ tức vẫn giữ nguyên 20% so với năm 2020. Nhìn chung, đây là mức cơ cấu vốn an toàn.

- *Năng lực hoạt động*: Vòng quay hàng tồn kho tăng 34% so với 2020, từ 6,65 lên 8,9 vòng. Nguyên nhân do trong năm 2021, dây chuyền HC 1500 mới đầu tư năm

2020 đưa vào vận hành dần ổn định; hệ thống máy móc cũ vẫn đảm bảo cho sản xuất; công tác tiêu thụ tuy vẫn bị ảnh hưởng từ những khó khăn chung (ảnh hưởng dịch bệnh; cạnh tranh thị trường...) nhưng vẫn bám sát kế hoạch đã đề ra. Sản lượng sản xuất trong năm 2021 là 118.117 tấn, đạt 101,98 % kế hoạch; bằng 108,56% so với năm 2020. Trong khi sản lượng tiêu thụ 114.635 tấn, đạt 98,98% kế hoạch; bằng 97,65 % so với năm 2020. Doanh thu thuần trên Tổng tài sản tăng 6,74% so với 2020, sản lượng tiêu thụ giảm nhưng tăng trưởng danh thu so với tăng trưởng tài sản vẫn không bị suy giảm.

- *Khả năng sinh lời*: ROE trong năm 2021 là 15,92% giảm so 13,67% so với năm 2020 là 18,44%. ROE giảm do ảnh hưởng của các yếu tố khách quan làm tăng chi phí trong khâu tiêu thụ và chính sách thuế khiến lợi nhuận sau thuế giảm so với năm 2020 (giảm 7,1%), nhưng vẫn đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đã đặt ra trong năm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu đã phát hành 2.850.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Số lượng cổ phần : 2.850.000 cổ phiếu.
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông : 2.850.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.850.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần năm 2021	Tỷ lệ sở hữu năm 2021
1	Cổ đông Nhà nước	1,140.000	40%
2	Cổ đông Nước ngoài	122.900	4,3%
3	Cổ đông khác	1.587.100	55,7%
	Tổng	2.850.000	100%

Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	VSDAMC2706000028	Số 187 Lê Duẩn, TP Vinh, Nghệ An	1.140.000	40%

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*: Không thay đổi

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không có.

e) *Các chứng khoán khác*: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

TT	Danh mục NVL	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đá vôi trắng	Tấn	127.382	286.721	36.523.236.841
2	Bao bì	Bao	2.021.575	5.125	10.361.400.436
3	Nguyên vật liệu khác (chì khâu; dịch trợ nghiền; Axit Stearic ...)				712.066.585
+	Tổng cộng				47.596.703.862

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

- Tổng sản lượng điện tiêu thụ : 8.562.858 KW.

- Tổng chi phí năng lượng điện : 13.514.282.561 đồng.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Tổng sản lượng nước tiêu thụ : 3.705 m³.

- Tổng chi phí : 57.162.852 đồng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Quân số: 115 người.

- Thu nhập bình quân người lao động: 10.600.000 đồng/người/tháng, đạt 111,4% kế hoạch, bằng 105% so với năm 2020.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

* Về chế độ làm việc

- Về thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 tiếng/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1,5 tiếng. Người lao động được nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, ốm đau, thai sản thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Nhân sự Công ty chiếm đa số là công nhân lao động trực tiếp, do đặc thù của ngành nghề khai thác, chế biến khoáng sản. Văn phòng, nhà xưởng được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị phục vụ cho công việc. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động (quần áo, khẩu trang, kính mũ và dây bảo hộ ...), vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

*** Chính sách khen thưởng và kỉ luật**

- Ngoài chế độ tiền lương, Công ty thực hiện đầy đủ công bằng các chế độ chính sách khuyến khích người lao động như: Lương tháng 13, thưởng Tết, thưởng các dịp lễ lớn, thưởng tiết giảm chi phí, thưởng hiệu quả công việc, thưởng phong trào thi đua quý, năm...

- Công ty luôn duy trì hướng đến một môi trường lao động tốt, tạo điều kiện tối đa để mỗi cá nhân phát huy kinh nghiệm, năng lực của mình. Đảm bảo tốt các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và các chế độ theo quy định của Nhà nước: Chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp với quy định của Công ty đồng thời đảm bảo mỗi cán bộ, nhân viên ở các bộ phận khác nhau sẽ được hưởng thu nhập tương xứng với công việc mà mình đảm nhận.

- Các phúc lợi khác của người lao động trong Công ty luôn được đảm bảo như: hỗ trợ lao động nữ nhân ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, hỗ trợ thai sản, ốm đau, nghỉ dưỡng hàng năm,... Công ty luôn tạo mọi điều kiện để Công đoàn chăm lo cho người lao động tốt nhất theo đúng quy định.

- Trong năm toàn bộ chi phí xét nghiệm Covid-19 cho người lao động đều do Công ty chi trả, ngoài ra tại thời điểm bùng phát dịch lần thứ 4 Công ty đã bố trí cho người lao động thực hiện 3 tại chỗ (sản xuất tại chỗ - ăn tại chỗ - nghỉ tại chỗ) để đảm bảo duy trì ổn định hoạt động SXKD của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Cán bộ, CNV, người lao động làm việc tại Công ty luôn được chú trọng đào tạo trao đổi chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác, nâng cao tay nghề, bậc thợ và tham gia các hoạt động tập huấn, đảm bảo tiêu chuẩn lao động đáp ứng tốt nhất yêu cầu chuyên môn của công việc tại Công ty.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Không.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm với cộng đồng địa phương là một trong những sứ mệnh quan trọng được ưu tiên hàng đầu của AMC. Công ty luôn đồng hành cùng các hoạt động thiết thực với xã hội với mong muốn nâng cao tay nghề với trình độ chuyên môn của lực

lượng lao động trong nước, duy trì nghĩa vụ và trách nhiệm với cộng đồng địa phương nơi công ty có lợi ích hoạt động. Cụ thể:

- Tuân thủ quy trình khai thác, quy tắc an toàn tuyệt đối trong lao động, và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai khoáng và vùng lân cận.
- Duy trì đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh trong các nhà máy.
- Kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết.
- Quan tâm hỗ trợ người dân, những người khó khăn trong địa bàn nơi công ty hoạt động và giúp đỡ cộng đồng trong khả năng của công ty.
- Trong năm 2021, Cán bộ công nhân viên trong công ty đóng ủng hộ quỹ Covid thụng qua UBMTTQ Việt Nam huyện Nghi Lộc 66 triệu đồng; quỹ đền ơn đáp nghĩa của Huyện Nghi Lộc và Quân khu 4 là 17.604.000 đồng; ủng hộ làm đường tại xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp 110 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

Nội dung	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	TH 2021/TH 2020	TH/KH 2021
Doanh thu	Triệu đồng	153.539	148.334	157.803	103%	106%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.922	7.651	8.006	101%	105%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.619	6.814	7.079	93%	104%
Cổ tức	%	20	20	20	100%	100%

- Doanh thu : 157,8 tỷ đồng, đạt 106,6% kế hoạch, bằng 102,8% so với năm 2020.

- Lợi nhuận sau thuế: 7,1 tỷ đồng, đạt 103,9% kế hoạch, bằng 92,9% so với năm 2020.

Ban Giám đốc đánh giá kết quả hoạt động SXKD 2021 đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tuy nhiên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế giảm 7% so với năm 2020 do trong năm, Nguyên nhân: i) Năm 2020 được miễn giảm 30% thuế TNDN do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19; ii) được giảm 50% tiền thuế TNDN đối với Khu Công nghiệp Nam Cẩm; iii) Năm 2021 không được miễn giảm thuế TNDN do ảnh hưởng Covid 19 và ưu đãi đối với KCN Nam Cẩm (năm 2021, 2022 tính thuế suất thuế TNDN 10%), thuế TNDN đối với hoạt động mỏ Châu Hồng không được ưu đãi, vẫn tính thuế suất 20%.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Tài sản	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	46.451	41.961

TT	Tài sản	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
-	Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	9.982	5.170
-	Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	22.488	28.726
-	Hàng tồn kho	Triệu đồng	12.359	7.192
-	Tài sản ngắn hạn khác	Triệu đồng	1.621	872
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	49.281	43.543
-	Các khoản phải thu dài hạn	Triệu đồng	2.548	2.933
-	Tài sản cố định	Triệu đồng	37.069	30.484
-	Tài sản dở dang dài hạn	Triệu đồng		178
-	Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	9.664	9.947
+	Tổng tài sản	Triệu đồng	95.732	85.504

Tổng tài sản của Công ty trong năm 2021 là 85,5 tỷ đồng, giảm 10,2 tỷ đồng (tương đương giảm 10,7%) so với năm 2020, chủ yếu do nguồn tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho giảm. Đặc thù là doanh nghiệp ngành khoáng sản, tài sản cố định chủ yếu của Công ty là máy móc, cơ sở vật chất phục vụ công tác khai thác nên chưa có sự thay đổi quá lớn, cơ cấu tài sản giữ ở mức ổn định trong những năm gần đây.

- *Tài sản dài hạn*: Tài sản dài hạn năm 2021 đạt 43,543 tỷ đồng, giảm 5,7 tỷ đồng (tương đương giảm 11,6%) so với 2020. Nguyên nhân chủ yếu từ khấu hao tài sản, trong năm công ty chỉ đầu tư máy móc thiết bị giá trị 431 triệu đồng.

- *Tài sản ngắn hạn*: Tài sản ngắn hạn năm 2021 đạt 41,9 tỷ đồng, giảm 4,5 tỷ đồng (tương đương giảm 9,7%) so với năm 2020, do: Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 4,8 tỷ đồng (tương đương giảm 48%); Hàng tồn kho giảm 5,1 tỷ (tương đương giảm 42%). Bên cạnh đó phải thu ngắn hạn tăng 6,2 tỷ đồng (tương đương tăng 28%), Nguyên nhân do doanh thu tiêu thụ sản phẩm của đơn vị trong tháng 11 và 12/2021 là 34,8 tỷ đồng, thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 45 cho đến 60 ngày.

- *Tỷ trọng tài sản*:

+ Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản : 49,08%;

+ Tỷ trọng Tài sản cố định / Tổng tài sản : 35,65%.

b) Tình hình nợ phải trả

Tổng Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 35,1 tỷ đồng, giảm 10,5 tỷ đồng (tương đương giảm 23%) so với năm 2020. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn: Giảm 9,6 tỷ đồng (tương đương giảm 23%) so với năm 2020, chủ yếu là do nợ phải trả khách hàng giảm 7,4 tỷ đồng (tương đương giảm 35%).

- Nợ dài hạn: Giảm 919 triệu đồng (tương đương giảm 202%) so với năm 2020, do khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng 1,3 tỷ đồng (tương đương giảm 41%).

- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái: Hoạt động SXKD của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng bởi các biến động của tỷ giá hối đoái do 33% doanh thu của Công ty đến từ

599.
TỶ
ÁN,
SẢ
AU
T. NGY

xuất khẩu với đồng tiền giao dịch là USD. Tỷ giá hối đoái năm 2021 duy trì ổn định, do Công ty tìm cách tối ưu thời hạn thanh toán của các khoản nợ, như: Dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản; cùng với việc nợ thuần ngoại tệ của Công ty có giá trị khá nhỏ nên không có ảnh hưởng lớn từ biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

- Ảnh hưởng của biến động lãi suất vay: Khoản nợ vay của Công ty chủ yếu đến từ khoản vay tài chính ngắn hạn chiếm 85% tổng nợ vay, với mục đích chủ yếu là bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn và đầu tư máy móc thiết bị. Trong năm 2021, lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng là tương đối ổn định, nên mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đối với doanh nghiệp là không đáng kể. Đối với các khoản vay dài hạn, từ năm đầu năm 2017 đến nay, Công ty tăng cường hoạt động đầu tư đẩy mạnh sản xuất. Các khoản vay nợ của Công ty đều được áp mức lãi suất cố định và tương đối thấp nên không cần phải lo ngại trước biến động lãi suất đi vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Hoạt động SXKD năm 2021 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19 kéo dài, nhưng hoạt động SXKD của Công ty vẫn duy trì ổn định, phát triển, có hiệu quả cao, các chỉ tiêu kinh tế đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt 104,6% kế hoạch; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 15,92%; Thu nhập bình quân người lao động 10.600.000 đ/ng/tháng đạt 111,4% kế hoạch năm. Trong đó:

*** Công tác kế hoạch**

- Công tác điều hành sản xuất, định hướng sản xuất và giám sát sản xuất được thực hiện khoa học, điều hành linh động đạt hiệu quả cao trong sản xuất.
- Xây dựng kế hoạch SXKD hàng tuần, tháng, quý kịp thời, tính khả thi cao.
- Áp dụng các định mức kinh tế kỹ thuật vào từng cung đoạn sản xuất, thường xuyên theo dõi giám sát chặt chẽ chi phí trong toàn Công ty, quản lý tốt chất lượng sản phẩm, tổ chức sản xuất hợp lý và khoa học.
- Quản lý tốt giá thành sản xuất, tổ chức lựa chọn được các đối tác cung cấp nguyên liệu như: Bao bì, đá trắng, a xít, dịch trợ nghiền,... ổn định, đảm bảo về chất lượng, giá cả tốt nhất.

*** Công tác thị trường**

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường ngắn hạn và dài hạn phù hợp với năng lực sản xuất của Công ty. Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt phù hợp với thị trường nội địa và xuất khẩu, mang lại hiệu quả.
- Quản lý tốt thị trường đã có, không ngừng khai thác mở rộng thị trường mới.

- Từng bước xây dựng thương hiệu AMC và nhãn hiệu hàng hóa NSS của Công ty trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Thương hiệu của Công ty được khách hàng trong nước và nước ngoài tín nhiệm và đánh giá cao.

*** Công tác quản lý tài chính**

- Công tác quản lý sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn của đơn vị được thực hiện chặt chẽ; huy động và sử dụng vốn đúng mục đích, nguồn vốn kinh doanh được bảo toàn và phát triển.

- Công tác hạch toán kế toán đúng nguyên tắc, phù hợp với quy chế quản lý tài chính. Cập nhật kịp thời các văn bản, chính sách thuế mới.

- Khai thác tốt các nguồn vốn, đảm bảo đầy đủ, kịp thời cho sản xuất và đầu tư theo kế hoạch; đảm bảo chế độ tiêu chuẩn tiền lương, tiền thưởng và các chế độ khác cho người lao động và các nhu cầu chi thường xuyên của Công ty. Chấp hành tốt chế độ thu nộp bảo hiểm, thu nộp ngân sách Nhà nước và cấp trên.

- Tích cực, chủ động, có nhiều giải pháp để thu hồi công nợ, trong năm cơ bản đã thu hồi được công nợ tồn đọng kéo dài của các năm trước để lại.

*** Công tác kỹ thuật – công nghệ**

- Đảm bảo kịp thời, có hiệu quả vật tư, thiết bị phục vụ cho SXKD. Thực hiện tốt công tác bảo đảm kỹ thuật, tổ chức bảo dưỡng MMTB đúng quy trình, quy định, hạn chế tối đa việc ách tắc công việc do hư hỏng xe máy thiết bị gây ra.

- Tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu MMTB để đầu tư tăng năng lực sản xuất cho đơn vị.

- Quản lý, thống kê, theo dõi hoạt động máy móc thiết bị chặt chẽ, thực hiện kịp thời, có chất lượng việc sửa chữa máy móc thiết bị, chỉ đạo bảo dưỡng máy móc đúng quy trình và quy định.

*** Công tác tổ chức lao động – hành chính**

- Công tác tuyển dụng: Phù hợp với nhu cầu sử dụng của Công ty.

- Công tác tiền lương: đảm bảo tính toán chính xác lợi ích cho người lao động, động viên khen thưởng kịp thời.

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định.

- Thực hiện tốt trong việc thăm hỏi ốm đau, thai sản, hiếu hỉ và chăm lo cho công nhân lao động khi gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn.

- Kịp thời gặp mặt, đối thoại, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng giải quyết các thắc mắc của người lao động.

*** Công tác điều hành tại phân xưởng**

- Quản lý tốt chất lượng sản phẩm, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị. Khắc phục MMTB khi hỏng hóc.

- Thực hiện tốt các lệnh sản xuất của Công ty; thực hiện tốt công tác điều hành tại Đội khai thác đá Quý Hợp.

*** Công tác thực hiện Nghị quyết Hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị**

Thực hiện đúng, đầy đủ các nghị quyết Hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng Quản trị năm 2021.

*** Một số khó khăn, tồn tại và hạn chế**

- Năm 2021, dịch bệnh Covid-19 kéo dài ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, tiêu thụ (sản lượng bán trong nước và xuất khẩu đều giảm so với cùng kỳ, nhiều khách hàng hoãn và giảm số lượng đặt hàng). Thời tiết cực đoan (nắng nóng gay gắt trong 3 tháng, mưa bão trong 2 tháng) làm ảnh hưởng rất lớn đến năng suất lao động, làm gia tăng chi phí sản xuất, việc vận tải hàng hóa đi thị trường Miền nam bằng tàu biển bị ứ đọng kéo dài.

- Cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhiều sản phẩm phải giảm giá bán để cạnh tranh; máy móc hư hỏng nhiều, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả khách hàng trong năm vẫn còn lớn; công tác thu hồi, giải quyết công nợ tồn đọng vẫn còn một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm được.

- Một số cán bộ nhân viên tinh thần trách nhiệm còn yếu, có biểu hiện dao động.

- Một số quy trình quản lý còn chưa khoa học, chưa đáp ứng được với yêu cầu cao của một số khách hàng nước ngoài.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tập trung khai thác đá tại các mỏ đá của Công ty và chế biến đá trắng là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực để phát triển trong tương lai của AMC, là điều kiện để Công ty tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Sản xuất, chế biến thành phẩm từ khoáng sản tự khai thác, bằng công nghệ hiện đại, để tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty.

- Tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn để nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Tiếp tục nghiên cứu lập các Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm, đồng thời tổ chức triển khai thực hiện đầu tư dự án đảm bảo theo đúng tiến độ đúng trình tự quy định của pháp luật hiện hành, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả SXKD cho đơn vị.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a) Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

Kinh tế thế giới năm 2021 có nhiều biến động nhưng nhìn chung, tình hình kinh tế Việt Nam vẫn giữ vững mức độ ổn định. Việt Nam được đánh giá là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định thứ ba thế giới và thứ nhất trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng GDP 2,58%, mức lạm phát được kiểm soát ở mức thấp 1,84% tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và nhu cầu xây dựng phát triển.

Đối với ngành khai thác đá vôi và chế biến bột đá, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành đang diễn ra ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD, đầu tư và triển khai các hoạt động khác của Công ty. Nhiều nhà máy đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động cạnh tranh về thị phần gay gắt, nhiều doanh nghiệp mới đã bán hạ giá thấp để vào thị trường làm Công ty cũng phải hạ giá để giữ thị phần, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

b) Đánh giá về Công tác quản lý

Công suất máy móc thiết bị được phát huy tối đa, công tác quản lý định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, giá thành sản phẩm chặt chẽ, bám sát kế hoạch sản xuất nên giá thành sản xuất sản phẩm đá trắng cơ bản thấp hơn giá thành kế hoạch. Công tác duy tu bảo dưỡng MMTB được quan tâm thực hiện thường xuyên, hoạt động an toàn, không để gián đoạn trong sản xuất, không để xảy ra hỏng hóc lớn. Kết quả hoạt động SXKD đạt và vượt mức kế hoạch đề ra

c) Công tác quản trị tài chính và nhân sự

- Quản trị tài chính kế toán có nề nếp, thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình quản lý tài chính, khai thác đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn vốn cho SXKD và đầu tư. Ghi chép sổ sách, lập chứng từ và lập báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác, trung thực và khách quan, phù hợp theo chính sách chế độ nhà nước quy định.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách của người lao động: Chế độ bảo hiểm, bảo hộ, lương, thưởng, nâng lương và các khoản phúc lợi xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

- Thực hiện tốt việc nộp ngân sách nhà nước, bảo vệ môi trường và công tác quan hệ với địa phương tại địa bàn đứng chân được quan tâm. Công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Phụ nữ được duy trì và hoạt động có hiệu quả.

d) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Công ty đã luôn đồng hành cùng các hoạt động thiết thực với xã hội với mong muốn nâng cao tay nghề với trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trong nước, duy trì nghĩa vụ và trách nhiệm với cộng đồng địa phương nơi công ty có lợi ích hoạt động.

- Tuân thủ quy trình khai thác, quy tắc an toàn tuyệt đối trong lao động, và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ khai khoáng và vùng lân cận.

- Duy trì đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh trong các nhà máy.

- Kiểm tra định kỳ các hạng mục xử lý chất thải theo cam kết.

- Quan tâm hỗ trợ người dân, những người khó khăn trong địa bàn nơi công ty hoạt động và giúp đỡ cộng đồng trong khả năng của công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

a) Những điểm làm được

- Trong năm qua, Ban Giám đốc đã lĩnh hội, tiếp thu và tuân thủ một cách đầy đủ, nghiêm túc những chỉ đạo từ các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT để triển khai chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty.

- Năm 2021, mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, cùng với việc ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh xuất hiện trên thị trường, nhưng Giám đốc cùng với Ban điều hành và với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ CNV Công ty, bằng nhiều giải pháp, biện pháp quyết liệt, kịp thời đó là: Tăng cường công tác thị trường tiêu thụ sản phẩm; đầu tư MMTB mở rộng sản xuất, cải tiến thiết bị tăng công suất máy móc và năng suất lao động; quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, có các chính sách động viên người lao động để họ yên tâm làm việc nên đã làm giảm giá thành sản phẩm, giữ và mở rộng được thị trường, hoạt động SXKD của Công ty vẫn duy trì được ổn định và phát triển, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể: Doanh thu đạt 106% kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế đạt 104% kế hoạch; Thu nhập bình quân người lao động: 10.600.000 đồng/người/tháng, đạt 111,4% kế hoạch.

- Ban Giám đốc đã không ngừng cải thiện và phát triển hệ thống sản xuất của Công ty, thường xuyên bám sát triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các định mức kinh tế kỹ thuật để quản lý điều hành Công ty. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc luôn tích cực, cố gắng chủ động trong công tác thị trường nhằm đảm bảo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Đoàn kết thống nhất nội bộ, quan tâm chăm lo đến công tác đời sống người lao động, công tác kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động.

b) Những điểm chưa làm được

- Do thị trường bán hàng cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhiều sản phẩm phải giảm giá bán để cạnh tranh; máy móc hư hỏng nhiều, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả khách hàng trong năm vẫn còn lớn; công tác thu hồi, giải quyết công nợ tồn đọng vẫn còn một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm được.

- Một số cán bộ nhân viên tinh thần trách nhiệm còn yếu, có biểu hiện dao động.

- Một số quy trình quản lý còn chưa khoa học, chưa đáp ứng được với yêu cầu cao của một số khách hàng nước ngoài.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a) Đánh giá thị trường năm 2022

Trước những diễn biến kinh tế khó lường do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, Công ty dự báo tình hình thị trường năm 2022 sẽ có những biến động lớn theo thiên hướng bất lợi cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Tính đến thời điểm hiện tại có trên 40 nhà sản xuất bột đá lớn (một số nhà máy sản xuất hạt taical là các khách hàng lớn của Công ty cũng tham gia vào đầu tư sản xuất bột đá) khiến cho tổng công suất sản xuất trong nước ước tính khoảng 4,5 đến 5 triệu tấn năm; sự xuất hiện ngày càng nhiều hơn những nhà sản xuất mới trong cùng ngành hàng gây ra áp lực cạnh tranh rất lớn trên thị trường cả về giá lẫn sản lượng tiêu thụ. Mặt khác, thị trường của các sản phẩm Sơn, Nhựa, Cao Su, Giấy, ... là các sản phẩm có sử dụng bột đá của

Công ty hiện tại đang có chiều hướng trầm lắng xuống khiến mức tiêu thụ bột đá cũng giảm theo. Giá xăng dầu, nguyên vật liệu có diễn biến tăng mạnh trong đầu năm 2022, cước vận tải trong nước và quốc tế có xu hướng tăng sẽ làm giảm lợi nhuận gộp của Công ty.

Xác định năm 2022 sẽ rất khó khăn đối với hoạt động SXKD của Công ty, vì vậy HĐQT quyết tâm tập trung mọi nguồn lực để tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động SXKD, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2022. Đặc biệt, Công ty vẫn sẽ quan tâm đến các chỉ tiêu cơ bản như sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, cổ tức, lương và các chế độ của CBCNV Công ty, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho các cổ đông, tạo một thương hiệu tốt trên sàn chứng khoán và các khách hàng.

b) Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Kế hoạch năm 2022
1	Sản lượng	Tấn	149.670
2	Doanh thu	Triệu đồng	151.474
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.661
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.823
5	Dự kiến phân phối Lợi nhuận		
-	Trích quỹ đầu tư phát triển	Triệu đồng	120
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng	853
-	Thưởng Ban điều hành	Triệu đồng	150
-	Chia cổ tức	Triệu đồng	5.700

c) Phương hướng thực hiện

- Nắm chắc diễn biến tình hình thị trường, duy trì ổn định thị trường đã có, phát triển thị trường mới; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu dự trữ để ổn định sản xuất, đảm bảo sản phẩm cho thị trường tiêu thụ. Tăng cường công tác quản lý định mức KTKT, tiết kiệm chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả SXKD, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Xây dựng phương án chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cho sản xuất, chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp tăng sản lượng khai thác mỏ Châu Quang, Châu Hồng.

- Thực hiện tốt công tác công nghệ kỹ thuật, tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời, bảo đảm có hiệu quả MMTB cho sản xuất; đẩy mạnh công tác sáng kiến CTKT, thay đổi một số khâu sản xuất để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả. Tăng cường kiểm tra để ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục nghiên cứu mở rộng đầu tư khi có cơ hội, chủ động nghiên cứu, tính toán và triển khai thực hiện đầu tư dây chuyền nghiền mịn. Tìm hiểu, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục pháp lý của mỏ Châu Quang.

- Tập trung hoàn thiện cơ chế quản lý nội bộ đảm bảo hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành thống nhất và hiệu quả, nhất là các quy trình thủ tục quản lý nội bộ về định mức, thanh quyết toán, quản lý hàng hoá, vật tư, nguyên nhiên liệu, quản lý chất lượng sản phẩm...

- Thực hiện tốt công tác tài chính- kế toán; tích cực tìm kiếm các giải pháp về vốn như thu hồi công nợ khách hàng, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo vốn cho SXKD và đầu tư kịp thời.

- Đảm bảo đầy đủ, kịp thời mọi chế độ cho người lao động, thường xuyên quan tâm đến công tác ATLĐ, VSLĐ và cải thiện môi trường, điều kiện làm việc. thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sản xuất, khai thác và tham gia giao thông.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác hành chính trong toàn đơn vị; chăm lo đời sống vật chất, nơi ăn chỗ ở cho người lao động để người lao động đồng lòng, quyết tâm gắn bó lâu dài với đơn vị.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của HĐQT, ban hành kịp thời các nghị quyết, quyết định lãnh đạo quản lý và giải quyết các vấn đề cần thiết; thực hiện nghiêm chỉnh chế độ đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ban điều hành trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, các nghị quyết của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số lượng CP nắm giữ (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch	521.000	18,28%
2	Ông Lê Đình Hùng	Thành viên	347.000	12,18%
3	Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	29.000	1,02%
4	Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	5.000	0,18%
5	Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	96.100	3,37%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu đã tổ chức 4 cuộc họp HĐQT để thảo luận và thông qua những nội dung quan trọng liên quan đến hoạt động SXKD năm 2021.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Đinh Xuân Tụ	Chủ tịch	4	100%	
2	Ông Lê Đình Hùng	Thành viên	4	100%	
3	Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	4	100%	
4	Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	3	75%	Bận công tác
5	Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	4	100%	

HĐQT luôn chú trọng thực hiện chức năng của mình, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Giám đốc trong công tác triển khai các chỉ tiêu SXKD của Công ty. Ban hành các Nghị quyết và Quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoạt động; các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT.

** Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm:*

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 01/2021/NQ-HĐQT	26/01/2021	Thông qua báo cáo quyết toán năm 2020 và kế hoạch 2021.
2	Số 02/2021/NQ-HĐQT	19/02/2021	Chốt danh sách đề triệu tập ĐHCĐ 2021.
3	Số 03/2021/NQ-HĐQT	17/04/2021	Thông qua báo cáo quyết toán tài chính và chi phí sản xuất kinh doanh quý I; kế hoạch quý II
4	Số 04/2021/NQ-HĐQT	03/06/2021	Thông qua chi trả cổ tức 2020
5	Số 05/2021/NQ-HĐQT	27/07/2021	Thông qua báo cáo quyết toán tài chính và chi phí sản xuất kinh doanh quý II; kế hoạch quý III

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
6	Số 06/2021/NQ-HĐQT	27/07/2021	Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng ngoại thương Vinh
7	Số 07/2021/NQ-HĐQT	19/10/2021	Thông qua báo cáo quyết toán tài chính và chi phí sản xuất kinh doanh quý III; kế hoạch quý IV

Trong năm 2021, thành viên HĐQT cơ bản đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và biểu quyết khi Lấy phiếu xin ý kiến, thực hiện việc giám sát đúng và đầy đủ, yêu cầu xem xét các báo cáo, đánh giá những vấn đề phát sinh; thông qua đó, việc giám sát vẫn được thường xuyên, liên tục một cách khách quan.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số CP nắm giữ (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Trần Minh Hưng	Trưởng ban	0	0%
2	Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	10.000	0,35%
3	Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	0	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Trần Minh Hưng	Trưởng ban	2/2	100%	
2	Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	2/2	100%	
3	Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	2/2	100%	

- Công tác kiểm soát quá trình quản lý và điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và BDH đã tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết HĐQT, đảm bảo hoạt động SXKD được triển khai theo đúng mục tiêu chiến lược kế hoạch đã đưa ra trong Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của HĐQT. Các vấn đề mang tính chiến lược hoặc vấn đề lớn của Công ty đều được HĐQT thông qua các cuộc họp HĐQT và nhận được sự thống nhất rất cao từ các thành viên HĐQT.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông thường niên.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty, nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia ý kiến đóng góp với những nội dung về công tác SXKD, công tác đầu tư và một số công tác khác của Công ty.

- Đối với cổ đông Ban kiểm soát không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Thù lao, các khoản lợi ích

	Họ và Tên	Chức Danh	Thù lao
Hội đồng quản trị	Đình Xuân Tụ	Chủ tịch HĐQT	91.054.896
	Lê Đình Hùng	Thành viên HĐQT	68.291.172
	Lê Văn Chiến	Thành viên HĐQT	68.291.172
	Nguyễn Trung Thành	Thành viên HĐQT	68.291.172
	Nguyễn Thị Ngân	Thành viên HĐQT	68.291.172
	Tổng		364.219.584
Ban Giám đốc	Lê Đình Hùng	Giám đốc	68.291.172
	Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc	68.291.172
	Tổng		136.582.344
Ban kiểm soát	Trần Minh Hưng	Trưởng BKS	-
	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên BKS	45.950.553
	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên BKS	45.950.553
	Tổng		91.901.106

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ. Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Để Công ty hoàn thành tốt các mục tiêu đã thông qua trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021; đồng thời tăng cường tính minh bạch, công khai, công tác quản trị công ty cần tăng cường cụ thể như sau:

- Nắm chắc tình hình thị trường, duy trì ổn định thị trường đã có, phát triển thị trường mới; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu dự trữ để ổn định sản xuất, đảm bảo sản phẩm cho thị trường tiêu thụ. Tăng cường công tác quản lý điều hành, quản lý chặt chẽ định mức KTKT, tiết kiệm chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả SXKD, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. khai thác hiệu quả các dự án đầu tư.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, tránh phát sinh sản phẩm lỗi phải bồi thường cho khách hàng.

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ khách hàng, trong đó tập trung thu hồi công nợ phải thu quá hạn khó đòi để đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư; theo dõi chặt chẽ và đôn đốc thường xuyên các khách hàng có số công nợ lớn, có biện pháp xử lý tình huống kịp thời để đảm bảo an toàn vốn.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, huấn luyện và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chính sách cán bộ và luân chuyển cán bộ hợp lý, phù hợp với hiện tại và yêu cầu phát triển của Công ty.

- Thường xuyên phối hợp giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể, đảng, công đoàn, hội phụ nữ, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác hành chính trong toàn đơn vị; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng và công tác xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ban kiểm soát theo đúng quy định trên nguyên tắc phòng ngừa, hạn chế sai sót trong mọi hoạt động nhất là hoạt động tài chính.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
LÊ ĐÌNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

M.S.D.N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Hùng - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đình Hùng

Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Số: 031201/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đá làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Hoàng Văn Phúc.

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.961.241.806	46.451.356.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.170.133.747	9.982.661.776
1. Tiền	111	V.1	5.170.133.747	9.982.661.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.725.728.392	22.487.736.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.227.162.326	22.617.850.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	475.986.949	44.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	200.270.617	320.045.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(177.691.500)	(494.158.879)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	7.192.727.288	12.359.786.557
1. Hàng tồn kho	141		7.192.727.288	12.359.786.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.652.379	1.621.171.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	194.148.195	575.059.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.584.739	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	91.919.445	1.046.111.304
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.543.005.230	49.281.246.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.933.576.332	2.547.807.489
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.933.576.332	2.547.807.489
II. Tài sản cố định	220		30.484.042.323	37.069.272.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28.603.868.660	35.030.676.961
- Nguyên giá	222		84.318.553.475	83.887.280.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.714.684.815)	(48.856.603.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.880.173.663	2.038.595.455
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.320.080.438)	(1.161.658.646)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.980.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.980.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.947.406.575	9.664.166.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.947.406.575	9.664.166.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.504.247.036	95.732.603.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.144.339.247	45.689.741.755
I. Nợ ngắn hạn	310		31.517.272.038	41.143.468.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.458.487.426	22.208.160.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.991.241	59.358.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	674.180.751	401.369.621
4. Phải trả người lao động	314		4.483.433.306	4.720.212.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	874.187.942	823.759.722
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	638.249.546	729.241.928
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.206.452.000	12.169.675.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.289.826	31.690.271
II. Nợ dài hạn	330		3.627.067.209	4.546.273.697
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.851.000.000	3.162.200.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	1.776.067.209	1.384.073.697
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.359.907.789	50.042.861.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	50.359.907.789	50.042.861.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.780.861.817	13.922.865.821
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.079.045.972	7.619.995.551
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.079.045.972	7.619.995.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.504.247.036	95.732.603.127

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.803.608.857	153.539.180.123
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	157.803.608.857	153.539.180.123
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.009.376.770	82.947.804.515
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.794.232.087	70.591.375.608
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394.367.227	129.280.485
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	916.971.405	1.455.513.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		627.905.053	1.337.400.044
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	53.873.236.823	49.788.334.273
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.351.115.404	11.331.315.147
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.047.275.682	8.145.493.639
10. Thu nhập khác	31		650	169.204.119
11. Chi phí khác	32		40.504.696	392.462.599
12. Lợi nhuận khác	40		(40.504.046)	(223.258.480)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.006.771.636	7.922.235.159
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	927.725.664	302.239.608
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.079.045.972	7.619.995.551
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.130	2.301
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2.130	2.301

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	156.888.152.504	161.773.179.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(120.575.515.610)	(109.321.937.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.111.990.949)	(19.810.482.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(688.187.900)	(1.299.989.339)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(816.121.275)	(256.553.899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	225.560.747	187.963.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.176.796.211)	(13.280.949.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.745.101.306	17.991.229.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(587.895.127)	(5.835.663.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	571.068.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.123.456	3.038.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(583.771.671)	(5.261.556.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.950.877.422	30.876.980.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.225.300.672)	(32.301.001.786)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.974.423.250)	(7.124.021.306)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.813.093.615)	5.605.651.867
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.982.661.776	4.377.608.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	565.586	(598.128)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.170.133.747	9.982.661.776

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 113 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2021 là năm thứ 13 Công ty áp dụng thuế suất 10%.

Đối với thu nhập từ dự án khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP: từ kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) thì được hưởng ưu đãi địa bàn. Tuy nhiên, mỏ Châu Hồng được cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	110.929.524	67.322.910
Tiền gửi ngân hàng	5.059.204.223	9.915.338.866
Cộng	5.170.133.747	9.982.661.776

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	10.259.410.163	6.327.560.222
Sambath Makara	3.114.729.696	2.444.082.605
Công ty TNHH Hiệp Mậu	2.146.460.000	1.048.202.159
Công ty Cổ phần L.Q JoTon	1.899.867.500	947.040.500
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.569.834.502	1.642.896.317
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	1.448.280.000	1.888.110.000
Các khách hàng khác	7.788.580.465	8.319.958.683
Cộng	28.227.162.326	22.617.850.486
b. Phải thu các bên liên quan	695.760.898	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hàng Hải Seven Seas	302.688.409	-
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	129.124.540	-
Các đối tượng khác	44.174.000	44.000.000
Cộng	475.986.949	44.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	79.090.972	107.555.222
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	93.500.000	198.500.000
Phải thu khác	27.679.645	13.990.160
Cộng	200.270.617	320.045.382
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.650.668.532	2.332.397.089
Phải thu dài hạn khác	282.907.800	215.410.400
Cộng	2.933.576.332	2.547.807.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Winpro	50.100.000	15.030.000	35.070.000	80.100.000	40.050.000	40.050.000
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	62.000.000	62.000.000	124.000.000	86.800.000	37.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	48.735.000	48.735.000	97.470.000	68.229.000	29.241.000
Các đối tượng khác	58.055.000	26.168.500	31.886.500	552.938.505	165.270.626	387.667.879
Cộng	329.625.000	151.933.500	177.691.500	854.508.505	360.349.626	494.158.879

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.883.634.550	-	9.501.227.222	-
Công cụ, dụng cụ	88.905.262	-	97.579.186	-
Thành phẩm nhập kho	3.201.573.261	-	1.448.154.899	-
Hàng hoá	-	-	48.131.209	-
Hàng gửi bán	2.018.614.215	-	1.264.694.041	-
Cộng	7.192.727.288	-	12.359.786.557	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.505.134.847	46.286.793.839	9.009.520.245	85.831.817	83.887.280.748
Mua trong năm	-	72.181.818	359.090.909	-	431.272.727
Số dư cuối năm	28.505.134.847	46.358.975.657	9.368.611.154	85.831.817	84.318.553.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	14.029.131.139	29.555.260.675	5.203.032.047	69.179.926	48.856.603.787
Khấu hao trong năm	1.790.979.735	4.135.380.136	919.808.661	11.912.496	6.858.081.028
Số dư cuối năm	15.820.110.874	33.690.640.811	6.122.840.708	81.092.422	55.714.684.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	14.476.003.708	16.731.533.164	3.806.488.198	16.651.891	35.030.676.961
Số dư cuối năm	12.685.023.973	12.668.334.846	3.245.770.446	4.739.395	28.603.868.660

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.132.161.291 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.304.849.003 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 11.760.176.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.760.176.522 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ (*) VND	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO) VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.129.840.464	31.818.182	1.161.658.646
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.288.262.256	31.818.182	1.320.080.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.038.595.455	-	2.038.595.455
Số dư cuối năm	1.880.173.663	-	1.880.173.663

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.

Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.958.436	169.981.827
Chi phí bảo hiểm	22.823.486	28.567.641
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.366.273	376.510.297
Cộng	194.148.195	575.059.765
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.103.262	224.251.834
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	9.665.303.313	9.439.914.997
Cộng	9.947.406.575	9.664.166.831

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	1.982.361.073	1.982.361.073	1.867.653.734	1.867.653.734
Công ty Cổ phần Nhật Việt	1.408.197.818	1.408.197.818	2.404.115.000	2.404.115.000
Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	1.301.830.577	1.301.830.577	1.435.671.804	1.435.671.804
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.145.328.342	1.145.328.342	2.097.663.842	2.097.663.842
Các đối tượng khác	8.620.769.616	8.620.769.616	14.403.056.499	14.403.056.499
Cộng	14.458.487.426	14.458.487.426	22.208.160.879	22.208.160.879
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	325.000.003	325.000.003	550.000.002	550.000.002

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.827.853.130	9.848.602.754	979.250.376
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	72.361.445	2.479.454.688	2.484.955.205	66.860.928
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.558.000	102.498.046	122.056.046	-
Cộng	91.919.445	13.409.805.864	12.455.614.005	1.046.111.304
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.983.275	927.725.664	816.121.275	183.378.886
Thuế thu nhập cá nhân	4.821.078	484.883.104	480.062.026	-
Thuế tài nguyên	295.779.231	2.232.412.015	2.108.382.367	171.749.583
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.597.167	1.863.101.560	1.830.745.545	46.241.152
Cộng	674.180.751	5.508.122.343	5.235.311.213	401.369.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	7.462.865	67.745.712
Chi phí hoa hồng môi giới	234.163.637	652.136.363
Chi phí phải trả khác	632.561.440	103.877.647
Cộng	874.187.942	823.759.722

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	9.997.609	59.140.010
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	286.372.981	322.267.349
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	341.878.956	346.924.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	910.000
Cộng	638.249.546	729.241.928
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	628.251.937	669.191.918

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	907.820.447	714.247.727
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	868.246.762	669.825.970
Cộng	1.776.067.209	1.384.073.697

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.895.252.000	8.895.252.000	22.950.877.422	24.438.900.672	10.383.275.250	10.383.275.250
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	8.895.252.000	8.895.252.000	22.420.877.422	20.708.900.672	7.183.275.250	7.183.275.250
Vay cá nhân	-	-	530.000.000	3.730.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.311.200.000	1.311.200.000			1.786.400.000	1.786.400.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.311.200.000	1.311.200.000			1.786.400.000	1.786.400.000
Tổng	10.206.452.000	10.206.452.000			12.169.675.250	12.169.675.250

{i} Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/20/6086/HM/AMC ngày 15/10/2021 trong đó: Tổng hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 850.000 USD, dư nợ tại mọi thời điểm ở tất cả các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại tất cả các thời điểm không vượt quá 850.000 USD (tương đương 20.000.000.000 đồng), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất số BM 621731 do UNND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013; máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu PC200-6E; búa đập thủy lực hiệu Jisung JSB-60D; máy đào bánh xích hiệu Komatsu PC200LC-6LE; máy nén khí trục vít BKCX-12/10; Máy khoan đá tự hành YC910B; xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA PRADO, BKS 37A-386.27; xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HOWO, BKS 37C-263.67; máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong CLG836. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 388.100 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Cộng	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(1.311.200.000)	(1.311.200.000)			(1.786.400.000)	(1.786.400.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	1.851.000.000	1.851.000.000			3.162.200.000	3.162.200.000

{i} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 211.700.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 263.500.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA - AC/2019 ngày 26/06/2019. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 429.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.258.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.311.200.000	1.786.400.000
Trong năm thứ hai	836.000.000	1.311.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.015.000.000	1.851.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	3.162.200.000	4.948.600.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.311.200.000	1.786.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.851.000.000	3.162.200.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.619.995.551	7.619.995.551
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.177.341.122	(2.177.341.122)	-
Cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(908.593.458)	(908.593.458)
Thưởng ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	28.500.000.000	13.922.865.821	7.619.995.551	50.042.861.372
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.079.045.972	7.079.045.972
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	857.995.996	(857.995.996)	-
Cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(761.999.555)	(761.999.555)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	28.500.000.000	14.780.861.817	7.079.045.972	50.359.907.789

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận như sau;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	857.995.996 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	761.999.555 đồng
+ Chia cổ tức (tỷ lệ 20%/VĐL)	5.700.000.000 đồng
+ Thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	1.114	25.233.116	18.424	424.388.733

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	157.803.608.857	153.539.180.123
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	656.034.587	2.643.698.166
- Doanh thu bán thành phẩm	157.147.574.270	150.873.981.957
- Doanh thu vận chuyển hàng	-	21.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.803.608.857	153.539.180.123
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	2.163.849.825	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	513.711.585	1.096.094.443
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	86.495.665.185	81.839.380.074
Giá vốn hàng bán của dịch vụ vận chuyển	-	12.329.998
Cộng	87.009.376.770	82.947.804.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	71.620.856	62.437.939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.746.371	66.842.546
Cộng	394.367.227	129.280.485

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	627.905.053	1.337.400.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.066.352	118.112.990
Cộng	916.971.405	1.455.513.034

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.854.005.457	609.204.132
Chi phí vật liệu, bao bì	544.545.466	559.427.040
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.385.455	232.396.246
Khấu hao tài sản cố định	129.538.055	20.373.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.409.107.709	45.523.312.740
Chi phí bằng tiền khác	2.919.654.681	2.843.620.695
Cộng	53.873.236.823	49.788.334.273

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.630.220.868	7.320.344.878
Chi phí vật liệu quản lý	233.780.152	470.390.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.193.910	294.627.247
Khấu hao tài sản cố định	800.340.328	803.025.153
Thuế, phí, lệ phí	59.860.047	73.041.432
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(316.467.379)	201.326.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.032.575	708.222.512
Chi phí bằng tiền khác	1.199.154.903	1.460.336.779
Cộng	8.351.115.404	11.331.315.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.006.771.636	7.922.235.159
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	6.531.523	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	6.531.523	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	851.111.090	713.182.206
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	227.637.228	232.522.970
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	16.193.335	82.049.741
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	7.116.277	6.531.523
- Chi phí không được trừ khác	600.164.250	392.077.972
Thu nhập chịu thuế	8.851.351.203	8.635.417.365
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	9.277.256.644	8.635.417.365
Thu nhập tính thuế không hưởng ưu đãi	(425.905.441)	-
Thuế suất		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	927.725.664	863.541.737
Thuế TNDN được giảm (50%)	-	431.770.869
Giảm trừ 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	129.531.261
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	927.725.664	302.239.608

8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.079.045.972	7.619.995.551
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(1.007.904.597)	(1.061.999.555)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.071.141.375	6.557.995.996
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.130	2.301

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.121.600.112	43.104.098.708
Chi phí nhân công	20.969.649.836	21.277.377.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.016.502.820	6.889.441.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.045.768.248	75.092.513.363
Chi phí khác bằng tiền	8.136.685.142	7.376.319.460
Cộng	164.290.206.158	153.739.750.469

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	22.950.877.422 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	22.950.877.422 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	26.225.300.672 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	26.225.300.672 đồng

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 Thành Viên Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty phát triển miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim Hà Tĩnh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 TV Khoáng sản và luyện kim Viêng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	2.163.849.825	221.553.629
Cộng	2.163.849.825	221.553.629
Mua hàng		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.747.183.550	3.967.682.931
<i>Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang</i>	<i>131.328.000</i>	<i>114.971.000</i>
<i>Chi phí thuê xe và máy móc</i>	<i>1.000.000.008</i>	<i>1.264.999.907</i>
<i>Cổ tức được nhận</i>	<i>2.280.000.000</i>	<i>2.280.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>335.855.542</i>	<i>307.712.024</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	384.010.908	1.085.465.454
Cộng	4.131.194.458	5.053.148.385

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	695.760.898	-
Cộng	695.760.898	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	325.000.003	550.000.002
Cộng	325.000.003	550.000.002
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	286.372.981	322.267.349
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	341.878.956	346.924.569
Cộng	628.251.937	669.191.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	364.219.584	372.917.691
+ Ông Đinh Xuân Tư - Chủ tịch HĐQT	91.054.896	93.229.423
+ Lê Đình Hùng - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Nguyễn Trung Thành - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
Lương, thưởng của người quản lý	1.359.478.277	1.116.795.689
+ Lê Đình Hùng - Giám đốc	632.412.200	511.904.692
+ Lê Văn Chiến - Phó giám đốc	385.356.540	324.964.978
+ Đặng Hoài Nam - Nguyên kế toán trưởng	-	97.742.692
+ Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	341.709.537	182.183.327
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	425.575.022	354.441.533
+ Trần Minh Hưng - Trưởng ban kiểm soát	333.673.916	266.583.647
+ Nguyễn Thành Hưng - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	43.928.943
+ Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	43.928.943
Cộng	2.149.272.883	1.844.154.913

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

Năm nay	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	108.264.432.493	49.539.176.364	157.803.608.857
Tổng chi phí phân bổ	102.115.431.600	38.767.181.993	140.882.613.593
Kết quả kinh doanh của bộ phận	6.149.000.893	10.771.994.371	16.920.995.264
			394.367.877
			10.236.317.169
			7.079.045.972
			1.229.318.816
			12.631.183.598
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	102.462.337.288	51.076.842.835	153.539.180.123
Tổng chi phí phân bổ	92.535.064.391	40.201.074.397	132.736.138.788
Kết quả của bộ phận	9.927.272.897	10.875.768.438	20.803.041.335
			298.484.604
			13.481.530.388
			7.619.995.551
			5.835.663.509
			16.362.403.923

Doanh thu không phân bổ theo bộ phận
Chi phí không phân bổ theo bộ phận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
 Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
 Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	24.676.669.230	3.550.493.096	28.227.162.326
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			57.277.084.710
Tổng tài sản			85.504.247.036
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			35.144.339.247
Tổng nợ phải trả			35.144.339.247
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.005.294.471	3.612.556.015	22.617.850.486
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			73.114.752.641
Tổng tài sản			95.732.603.127
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			45.689.741.755
Tổng nợ phải trả			45.689.741.755

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

